

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

Lưu: VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ngày 16 tháng 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2014

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		36,189,996,223	39,436,258,398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,381,433,652	2,403,412,499
1. Tiền	111	V.01	936,433,652	2.203,412,499
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,445,000,000	200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,322,866,780	17,995,408,613
1. Phải thu khách hàng	131		1,010,180,051	1,157,723,689
2. Trả trước cho người bán	132		1,423,825,307	3,688,594,454
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12,948,861,422	13,209,090,470
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-60,000,000	-60,000,000
IV. Hàng tồn kho	140		8,506,026,432	15,636,838,935
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8,506,026,432	15,636,838,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,979,669,359	3,400,598,351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189,373,376	76,449,846
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		300,924,745	796,987,703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	250,446,449	254,610,627
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,238,924,789	2,272,550,175
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		45,890,970,996	43,259,250,431
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,281,113,264	3,311,742,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,628,590,864	1,432,649,060

- Nguyên giá	222		2,644,939,690	2,393,504,236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1,016,348,826	-960,855,176
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,482,540,012	1,709,110,921
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39,879,708,290	39,879,708,290
1. Đầu tư vào công ty con	251		36,170,293,290	36,170,293,290
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,709,415,000	3,709,415,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		730,149,442	67,799,772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	730,149,442	67,799,772
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82,080,967,219	82,695,508,829

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,781,538,218	6,378,470,197
I. Nợ ngắn hạn	310		3,523,583,718	6,126,815,697
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		177,985,112	1,253,950,928
3. Người mua trả tiền trước	313		1,045,000	51,835,500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	16,554,606	721,000
5. Phải trả người lao động	315		397,216,521	1,614,091,898
6. Chi phí phải trả	316	V.17	86,352,952	147,811,994
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,660,074,192	2,398,129,042
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		184,355,335	660,275,335
II. Nợ dài hạn	330		257,954,500	251,654,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		257,954,500	251,654,500

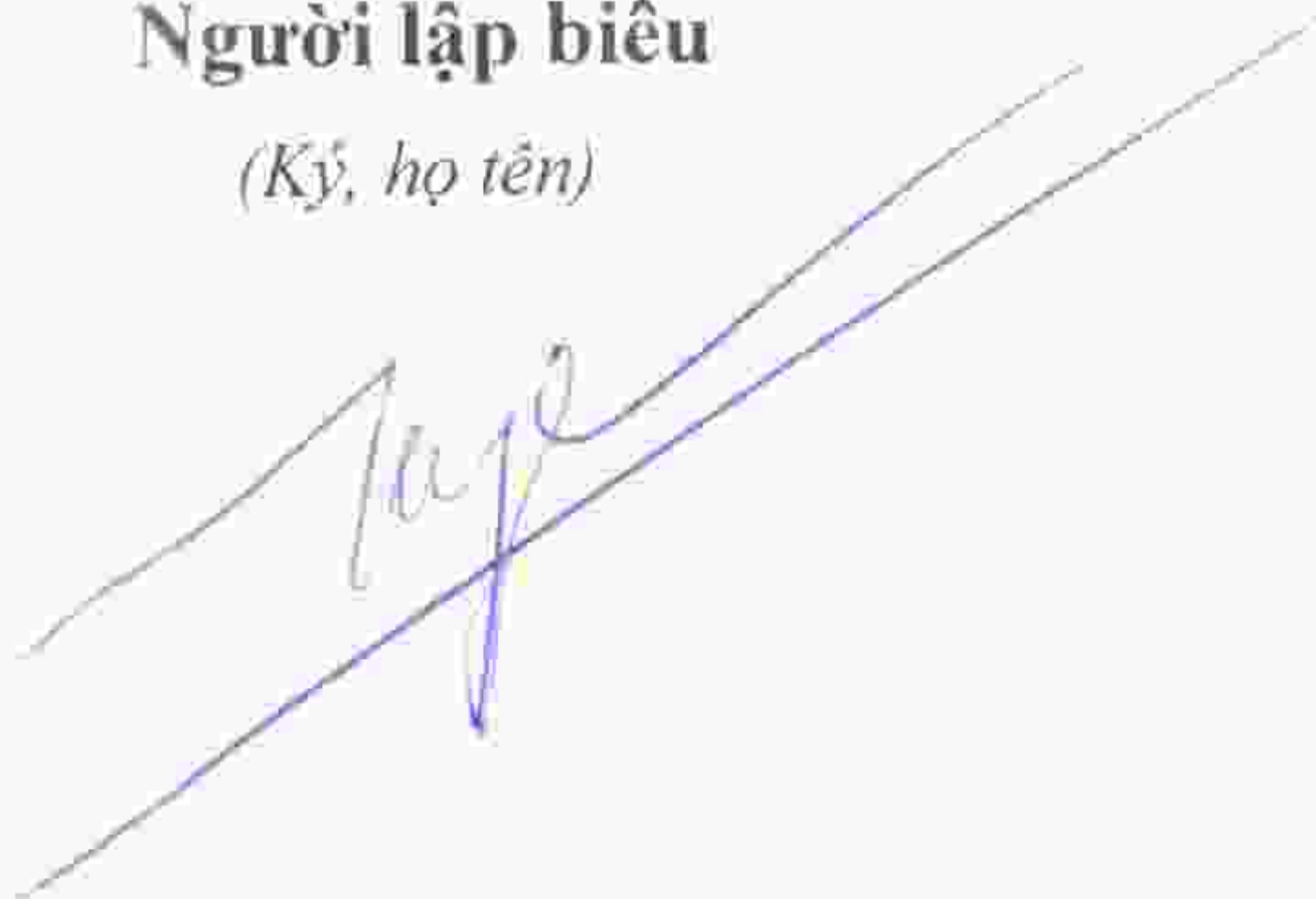
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		78,299,429,001	76,317,038,632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	78,299,429,001	76,317,038,632
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,170,553,893	16,170,553,893
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,593,925,948	3,593,925,948
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,832,849,160	10,850,458,791
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		82,080,967,219	82,695,508,829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			4,360.09	4,358.93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, Ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

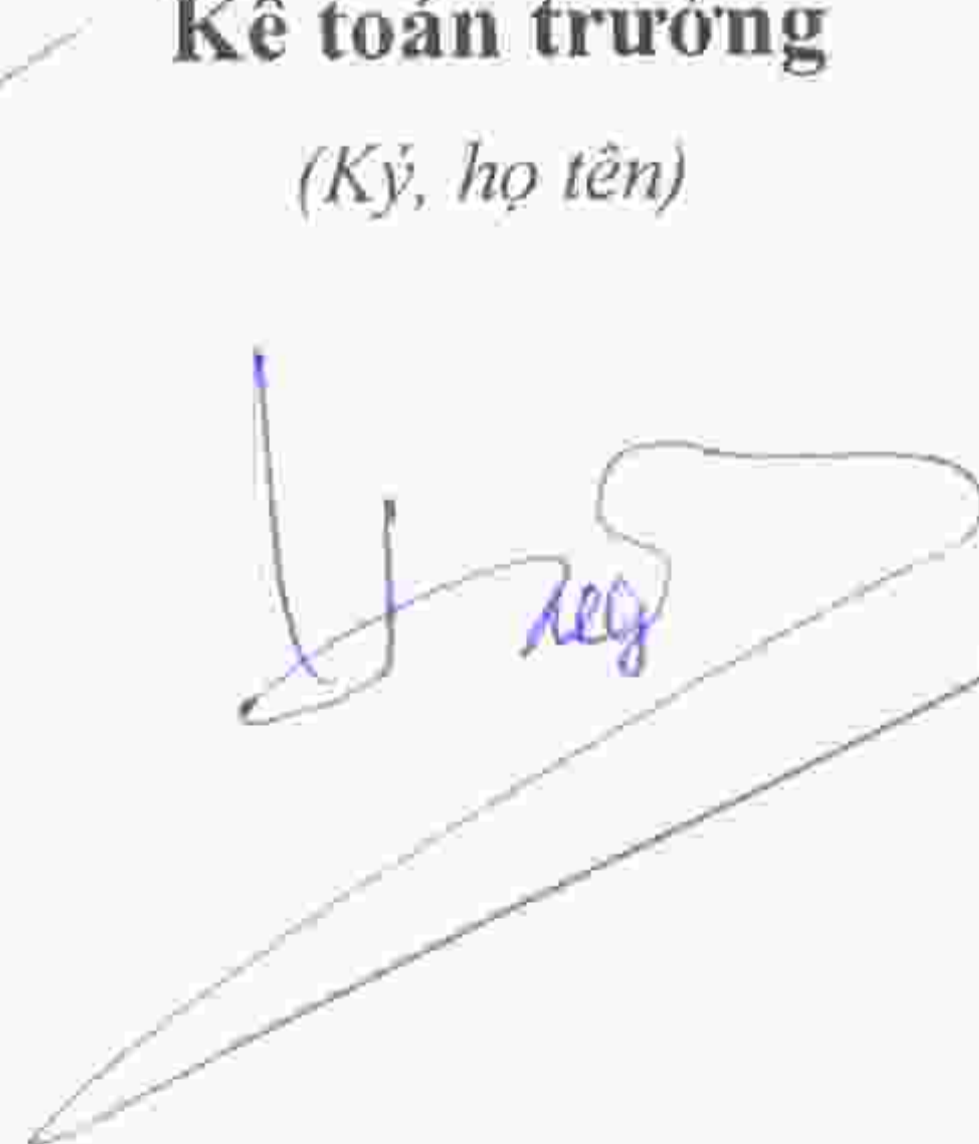
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Phước Hồng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hữu Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	27,909,065,730	33,442,180,595	27,909,065,730	33,442,180,595
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	27,909,065,730	33,442,180,595	27,909,065,730	33,442,180,595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	26,927,117,617	31,225,249,987	26,927,117,617	31,225,249,987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		981,948,113	2,216,930,608	981,948,113	2,216,930,608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3,324,656,107	2,799,313,113	3,324,656,107	2,799,313,113
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		7,776,437		7,776,437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1,159,464,666	1,058,747,349	1,159,464,666	1,058,747,349
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,014,375,576	908,692,903	1,014,375,576	908,692,903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2,132,763,978	3,041,027,032	2,132,763,978	3,041,027,032
11. Thu nhập khác	31		113,376,391	284,989,046	113,376,391	284,989,046
12. Chi phí khác	32		1,500,000	275,316,473	1,500,000	275,316,473
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		111,876,391	9,672,573	111,876,391	9,672,573
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,244,640,369	3,050,699,605	2,244,640,369	3,050,699,605

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,244,640,369	3,050,699,605	2,244,640,369	3,050,699,605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		491	668	491	668

Lập, Ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Phước Hồng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hữu Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm trước	Năm nay
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		36,770,506,302	29,844,330,825
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-39,011,882,574	-23,101,382,996
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2,280,405,188	-2,397,487,699
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-235,811,325	-75,084,721
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,647,202,602	4,668,425,992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-3,655,400,578	-1,891,641,946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-6,765,790,761	7,047,159,455
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-635,542,357	-6,890,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-635,542,357	-6,890,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,560,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-3,560,000,000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-56,900,000	-62,250,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-56,900,000	-62,250,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-7,458,233,118	6,978,019,455
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,628,230,034	2,403,412,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,698
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	6,169,996,916	9,381,433,652

Lập biểu

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Võ Phước Hồng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Hữu Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
 - Bán buôn thực phẩm
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
 - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
 - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
 - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
 - Bán buôn đồ uống
 - Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
 - Bán buôn tổng hợp
 - Vận tải hành khách đường bộ khác
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
 - Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC
 - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
 - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
 - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ			
1. Tiền	9,381,433,652	2,403,412,499			
- Tiền mặt	513,094,611	442,070,087			
- Tiền gửi Ngân hàng	8,868,339,041	1,961,342,412			
+ Tiền gửi không kỳ hạn	423,339,041	1,761,342,412			
+ Tiền gửi có kỳ hạn	8,445,000,000	200,000,000			
2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn					
3. Các khoản Phải thu ngắn hạn	15,322,866,780	17,995,408,613			
- Phải thu của khách hàng	1,010,180,051	1,157,723,689			
- Trả trước cho người bán	1,423,825,307	3,688,594,454			
- Các khoản phải thu khác	12,948,861,422	13,209,090,470			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi :	(60,000,000)	(60,000,000)			
4. Hàng tồn kho	8,506,026,432	15,636,838,935			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho					
5. Tài sản ngắn hạn khác	2,979,669,359	3,400,598,351			
- Chi phí trả trước ngắn hạn	189,373,376	76,449,846			
- Thuế GTGT được khấu trừ	300,924,745	796,987,703			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước :	250,446,449	254,610,627			
- Tài sản ngắn hạn khác:	2,238,924,789	2,272,550,175			
+ Rừng cây xanh thiếu	311,029,367	311,029,367			
+ Tạm ứng:	73,258,000	159,178,386			
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,854,637,422	1,802,342,422			
6. Tài sản cố định	5,281,113,264	3,311,742,369			
6.1 Tài sản cố định hữu hình	1,628,590,864	1,432,649,060			
Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PT vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
1. Số đầu kỳ	108,860,112	-	2,284,644,124		2,393,504,236
2. Số tăng trong kỳ			251,435,454		251,435,454
3. Số giảm trong kỳ					-
4. Số cuối kỳ	108,860,112	-	2,536,079,578	-	2,644,939,690

Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số đầu kỳ	6,592,087	-	954,263,089	960,855,176
2. Số tăng trong kỳ	2,721,504		52,772,146	55,493,650
3. Số giảm trong kỳ				-
4. Số cuối kỳ	9,313,591	-	1,007,035,235	1,016,348,826
6.2 Tài sản cố định vô hình		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Nguyên giá		169,982,388	169,982,388	
6.3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
		3,482,540,012	1,709,110,921	
Dự án Trạm Mộc Bài		184,404,747	184,404,747	
Dự án Chợ Đường biên CK Xa Mát		529,539,908	529,539,908	
CP đo đạc lập bản đồ KDL Ma thiên lãnh		165,000,000	165,000,000	
Công trình VP C.ty tại Nhà nghỉ Hòa Bình		2,603,595,357	830,166,266	
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		39,879,708,290	39,879,708,290	
7.1 Đầu tư vào Công ty con (sở hữu 51%)		36,170,293,290	36,170,293,290	
Cty CP Cáp treo Núi Bà Đen Tây Ninh		24,931,910,430	24,931,910,430	
Cty CP Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh		8,710,382,860	8,710,382,860	
Cty CP Lữ hành Tây Ninh		2,528,000,000	2,528,000,000	
7.2 Đầu tư vào Cty liên kết		3,709,415,000	3,709,415,000	
Cty CP Gạch ngói Tây Ninh 36.26%		3,709,415,000	3,709,415,000	
7.3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
8. Chi phí trả trước dài hạn		730,149,442	67,799,772	
9. Vay và nợ ngắn hạn				
10. Phải trả người bán		177,985,112	1,253,950,928	
11. Người mua trả tiền trước		1,045,000	51,835,500	

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
		16,554,606	721,000		
Thuế GTGT hàng bán nội địa		721,000	721,000		
Phí, lệ phí, khác		15.833.606			
Thuế thu nhập cá nhân					
Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
13. Phải trả người lao động		397,216,521	1,614,091,898		
14. Chi phí phải trả		86,352,952	147,811,994		
Chi phí kiểm toán			72,727,273		
Chi phí tiền điện tháng 02+3/2014		3,283,545			
Chi phí phòng Kinh doanh		83,069,407	75,084,721		
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2,660,074,192	2,398,129,042		
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN		96,675,284	80,201,634		
Tiền bao bì		2,381,305,450	2,160,851,950		
Các khoản giữ bảo hành Ctrình		38,781,550	38,781,550		
Các khoản thế chấp		93,518,920	68,500,920		
Cổ tức phải trả		37,096,000	37,096,000		
Các khoản khác		12,696,988	12,696,988		
16. Phải trả dài hạn		257,954,500	251,654,500		
17. Quỹ dự phòng mất việc làm					
18. Vốn chủ sở hữu		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
		76,317,038,632	2,244,640,369	262,250,000	78,299,429,001
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		45,702,100,000	-	-	45,702,100,000
- Vốn Nhà nước (3.544.230 cp)		35,442,300,000			35,442,300,000
- Vốn các cổ đông khác		10,259,800,000			10,259,800,000
Quỹ đầu tư phát triển		16,170,553,893			16,170,553,893
Quỹ dự phòng tài chính		3,593,925,948			3,593,925,948
Lợi nhuận sau thuế năm trước		10,850,458,791			10,850,458,791
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			2,244,640,369	262,250,000	1,982,390,369

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1. Tổng doanh thu	36,526,482,754	31,347,098,228
1.1 DT bán hàng, DV, hđộng TC	36,241,493,708	31,233,721,837
Doanh thu bán hàng hóa	33,442,180,595	27,909,065,730
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động tài chính	2,799,313,113	3,324,656,107
1.2 Thu nhập khác	284,989,046	113,376,391
2. Tổng chi phí	33,475,783,149	29,102,457,859
2.1 Giá vốn hàng bán	31,225,249,987	26,927,117,617
2.2 Chi phí bán hàng	1,058,747,349	1,159,464,666
2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp	908,692,903	1,014,375,576
2.4 Chi phí hoạt động tài chính, khác	283,092,910	1,500,000
3. Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,050,699,605	2,244,640,369

Ngày 16 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Phước Hồng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hữu Phước